

Số: 906057

| | Mazda 2 1.5L Luxury | Kia Soluto AT Luxury |
|--|--|-----------------------------|
| Giá niêm yết: | 494.000.000đ | 449.000.000đ |
| KÍCH THƯỚC - KHỐI LƯỢNG: | | |
| Kích thước tổng thể (mm) | 4355 x 1695 x 1470 | 4300 x 1700 x 1460 |
| Chiều dài cơ sở (mm) | 2570 | 2570 |
| Bán kính quay vòng tối thiểu (mm) | 5000 | 5200 |
| Khoảng sáng gầm xe (mm) | 140 | 150 |
| Khối lượng không tải (kg) | 1118 | 1040 |
| Khối lượng toàn tải (kg) | 1538 | 1490 |
| Thể tích khoang hành lý (L) | 440 | 475 |
| Dung tích thùng nhiên liệu (L) | 44 | 43 |
| Số chỗ ngồi | 5 | 5 |
| Nguồn gốc | Nhập Khẩu | SX-LR trong nước |
| DẪN ĐỘNG - KHUNG GẮM: | | |
| Loại động cơ | Skyactiv-G 1.5L | Xăng, Kappa 1.4L |
| Dung tích xi lanh (cc) | 1496 | 1368 |
| Công suất cực đại (hp @ rpm) | 110 / 6000 | 94 / 6000 |
| Mômen xoắn cực đại (Nm @ rpm) | 144 / 4000 | 132 / 4000 |
| Hộp số | 6AT | 4AT |
| Hệ thống dẫn động | Cầu trước (FWD) | Cầu trước (FWD) |
| Hệ thống treo trước | Độc lập McPherson | Mc Pherson |
| Hệ thống treo sau | Thanh xoắn | Thanh xoắn |
| Hệ thống phanh trước | Đĩa | Đĩa |
| Hệ thống phanh sau | Đĩa | Đĩa |
| Thông số lốp xe | 185/60 R16 | 174/70 R14 |
| Tiêu thụ nhiên liệu đô thị (L/100km) | 7.13 | 8.73 |
| Tiêu thụ nhiên liệu ngoài đô thị (L/100km) | 4.82 | 5.52 |
| Tiêu thụ nhiên liệu hỗn hợp (L/100km) | 5.66 | 6.7 |
| Hệ thống dừng/Khởi động động cơ thông minh | ● | |
| Chế độ lái | Normal/Sport | |
| Chế độ địa hình | - | |
| Trang bị khác | Hệ thống kiểm soát gia tốc nâng cao GVC Plus | |
| NGOẠI THẤT: | | |
| Cụm đèn trước | LED | Halogen |
| Đèn trước tự động bật/tắt | ● | |
| Đèn trước tự động chiếu xa/chiếu gần | - | |
| Đèn trước chức năng tự động cân bằng góc chiếu | ● | |
| Đèn trước mở rộng góc chiếu | - | |
| Đèn ban ngày LED | ● | LED |
| Đèn sương mù | - | Halogen |
| Cụm đèn sau | Halogen | Halogen |
| Gương chiếu hậu chỉnh điện, gập điện | ● | ● |
| Gạt mưa tự động | ● | |
| Cửa sổ trời | - | |

NỘI THẤT - TIỆN NGHI:

| | | |
|--------------------------------------|------------------|----------|
| Vô lăng bọc da | ● | ● |
| Chất liệu ghế | Da + Nỉ | Da |
| Ghế người lái chỉnh cơ | ● | ● |
| Ghế người lái chỉnh điện | - | |
| Ghế người lái có nhớ vị trí | - | |
| Ghế hành khách phía trước chỉnh cơ | ● | ● |
| Ghế hành khách phía trước chỉnh điện | - | |
| Hàng ghế trước có tính năng làm mát | - | |
| Hàng ghế trước có tính năng sưởi | - | |
| Hàng ghế trước có tính năng massage | - | |
| Tính năng cửa hít | - | |
| Kính cửa sổ chỉnh điện | ● | ● |
| Màn hình đồng hồ đa thông tin | Analog + Digital | 2.8" LCD |
| Màn hình HUD | - | |
| Màn hình giải trí trung tâm | 7" | AVN 7" |
| Kết nối Apple Carplay/Android Auto | ● | |
| Hệ thống điều hòa tự động | ● | |
| Số vùng khí hậu điều hòa | 1 | 1 |
| Cửa gió cho hàng ghế sau | - | |
| Chìa khóa thông minh | ● | ● |
| Khởi động nút bấm | ● | ● |
| Khởi động từ xa | - | ● |
| Hệ thống âm thanh | 6 loa | 6 loa |
| Lấy chuyển số | ● | |
| Sạc không dây Qi | - | |
| Phanh đỗ điện tử | - | |
| Giữ phanh tự động Autohold | - | |
| Đèn trang trí nội thất | - | |
| Rèm che nắng | - | |
| Móc khóa ghế trẻ em ISOFIX | ● | |

AN TOÀN:

| | | |
|---|-----|-----|
| Số túi khí | 2 | 2 |
| Hệ thống chống bó cứng phanh ABS | ● | ● |
| Hệ thống phân phối lực phanh EBD | ● | ● |
| Hệ thống hỗ trợ phanh khẩn cấp BA | ● | ● |
| Hệ thống cảnh báo phanh khẩn cấp ESS | ● | ● |
| Hệ thống cân bằng điện tử | ● | ● |
| Hệ thống kiểm soát lực kéo chống trượt TCS | ● | ● |
| Hệ thống hỗ trợ khởi hành ngang dốc HLA | ● | ● |
| Mã hóa chống sao chép chìa khóa | ● | ● |
| Hệ thống cảnh báo chống trộm | ● | |
| Cảm biến hỗ trợ đỗ xe | Sau | Sau |
| Hệ thống cảnh báo điểm mù | - | |
| Hệ thống cảnh báo phương tiện cắt ngang khi lùi | - | |
| Hệ thống cảnh báo lệch làn đường | - | |

| | | |
|--|---|---|
| Hệ thống hỗ trợ giữ làn đường | - | |
| Hệ thống hỗ trợ phanh chủ động | - | |
| Hệ thống điều khiển hành trình | ● | ● |
| Hệ thống điều khiển hành trình thích ứng | - | |
| Hệ thống cảnh báo áp suất lốp | - | |
| Camera lùi | ● | ● |